

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 165/2025/DS-ST
Ngày 22 – 9 – 2025
“ V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Xuân Trúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Dân

Ông Trương Công Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Diễm Quỳnh - là Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Trương Hoàng Lo - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 118/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 362/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2025 giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Quách Thị Út M, sinh năm: 1987; CCCD số: 096187005763, cấp ngày 11/6/2023.

Địa chỉ cư trú: Số C, đường L, khóm F, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (Nay là phường A, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Đình C, Sinh năm: 1958. Địa chỉ: Số C, Nguyễn Trãi L, khóm D, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là phường A, tỉnh Cà Mau) – Theo văn bản ủy quyền ngày 19/3/2025. (có mặt)

- **Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1968. (vắng mặt)

2. Bà Trần Thị S, sinh năm: 1980. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Nhà không số ấp X, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Nay là phường H, tỉnh Cà Mau).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và người đại diện nguyên đơn trình bày: Ngày 23/9/2018 bà Út M có cho ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị S vay số tiền 160.000.000 đồng để đi cân tôm, cua. Lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời gian vay là 06 tháng. Quá trình vay ông N, bà S thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số vào sổ cấp GCN: 02207 QSĐĐ/TL-TB ngày 06/4/2004 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau do ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị N1 đứng tên, có diện tích 6.920m² tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau với cam kết nếu ông N, bà S không thực hiện lời hứa thì bà M được quyền chuyển nhượng phần đất để trừ nợ. Từ khi vay đến nay ông N, bà S không đóng lãi cho bà M. Hiện nay, bà M khởi kiện yêu cầu ông N, bà S trả tiền số tiền gốc là 160.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 20%/năm, tạm tính từ ngày 23/3/2019 đến 23/01/2025 là 05 năm 10 tháng với số tiền lãi là 186.560.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 346.560.000 đồng. Trường hợp ông N, bà S không thanh toán thì yêu cầu được chuyển nhượng phần đất thế chấp để trừ nợ.

** Đối với bị đơn - ông Nguyễn Văn N trình bày:* Ngày 12/8/2025 Tòa án có tiến hành ghi ý kiến của ông N, qua đó ông N thừa nhận ông và bà S có vay của bà M số tiền 160.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng. Quá trình vay ông và bà S đã trả tiền lãi được 64.000.000 đồng nhưng không có biên nhận. Hiện ông và bà S đã ly hôn nên ông chỉ thống nhất trả ½ tiền vốn vay là 80.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi lại theo quy định pháp luật. Ngoài ra, khi ông thanh toán xong khoản tiền 80.000.000 đồng thì bà M phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

** Đối với bị đơn – bà Trần Thị S:* Trong quá trình giải quyết vụ án bà S đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và cũng không gửi cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực I – Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật, không vi phạm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền vốn vay và lãi suất theo quy định pháp luật. Về án phí dân sự sơ thẩm, đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt triệu tập họp lệ nhưng Trần Thị S là bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền vay và lãi suất theo quy định. Do đó tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao dịch tiền vay của các đương sự là có diễn ra trong thực tế. Bởi lẽ cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 23/9/2018 nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền 160.000.000 đồng. Hiện các đương sự đã thống nhất số tiền vốn vay, không có tranh chấp mà chỉ tranh chấp về tiền lãi đã thanh toán và trách nhiệm thanh toán nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Về lãi suất: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định khi vay có thỏa thuận lãi 3%/tháng, sau khi vay bị đơn không thanh toán lãi. Ông N xác định quá trình vay đã trả lãi được 64.000.000 đồng nên đề nghị điều chỉnh theo quy định pháp luật. Nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều không chứng minh được có thỏa thuận và số tiền lãi đã trả. Trong khi đó tại biên nhận do ông N và bà S đã viết thể hiện “...*chúng tôi có mượn của em Quách Thị Út M....số tiền 160.000.000đ...thời hạn mượn 06 tháng* ...). Do đó, nay nguyên đơn xác định thời hạn tính lãi từ khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 23/3/2019 đến ngày xét xử là 06 năm 06 tháng là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên về mức lãi suất tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả với mức lãi suất 1,66%/tháng là cao hơn quy định pháp luật nên tại phiên tòa đại diện nguyên đơn tự nguyện yêu cầu điều chỉnh lại theo quy định pháp luật. Tại khoản 4 điều 466 Bộ luật Dân sự quy định “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”. Theo khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”. Do đó lãi suất được chấp nhận là 0,83%/tháng được tính cụ thể như sau: 160.000.000 đồng x 0,83% x 06 năm 06 tháng = 103.584.000 đồng. Tổng tiền vốn và lãi là 263.584.000 đồng.

[5] Về trách nhiệm thanh toán nợ: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông N, bà S cùng có trách nhiệm thanh toán nợ nhưng ông N chỉ thống nhất trả ½ khoản nợ với lý do cho rằng ông đã ly hôn với bà S là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân và nguyên đơn không thống nhất việc chia ½ khoản nợ của ông N với lý do, bà S hiện không còn ở địa phương nên nguyên đơn yêu cầu ông N, bà S phải có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ là có căn cứ chấp nhận. Sau này khi ông N thanh toán nợ cho nguyên đơn xong, ông có quyền khởi kiện bà S thành vụ án khác.

[6] Đối với thỏa thuận vay có đảm bảo bằng việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02207 QSDĐ/TL-TB ngày 06/4/2004 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau do ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị N1, có diện tích 6.920m² tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau là không đúng với quy định pháp luật. Bởi lẽ bà Quách Thị Út M là cá nhân không có quyền nhận thế chấp, cầm cố bất động sản là nhà và đất nên đối với yêu cầu của nguyên đơn về

việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là không đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thống nhất giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bị đơn khi bị đơn thanh toán xong khoản nợ là hoàn toàn phù hợp nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông N và bà S phải thanh toán cho bà M số tiền vốn và lãi là 263.584.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định. Nguyên đơn đã dự nộp tạm ứng án phí được nhận lại toàn bộ.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 351, 357, 424, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị Út M. Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Quách Thị Út M số tiền 263.584.000 đồng (Trong đó: tiền vốn là 160.000.000 đồng, tiền lãi là 103.584.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bà Quách Thị Út M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị S không thanh toán xong số tiền nêu trên thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị S phải nộp số tiền 13.179.000 đồng (chưa nộp). Bà Quách Thị Út M không phải nộp, ngày 04/3/2025, bà Quách Thị Út M đã dự nộp số tiền 8.664.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau theo biên lai thu tiền số 0010418 được nhận lại khi bản án có hiệu lực.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trịnh Xuân T